



zhuàng jǔ

壮举

noun · great feat; heroic undertaking

Example Sentences

dēng dǐng zhū fēng shì yí gè zhuàng jǔ

登 顶 珠 峰 是 一 个 壮 举。

Summitting Mount Everest is a great feat.

tā de zhuàng jǔ jī lì le wú shù nián qīng rén

他 的 壮 举 激 励 了 无 数 年 轻 人。

His heroic undertaking inspired countless young people.

Trace each character, then write the word on your own.

壮	壮	壮	壮	壮	壮	壮	壮	壮		
举	举	举	举	举	举	举	举	举	举	举
举										